

Số: 1527/QĐ-UBND

Thành phố Thủ Đức, ngày 06 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về phân bổ số lượng người làm việc, số lượng hợp đồng
theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP
tại các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2021**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 160/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc giao biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính, tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập, các hội đặc thù và số lượng hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông báo số 79-TB/TU ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Thành ủy Thủ Đức về giao biên chế đối với các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ tại Tờ trình số 388/TTr-NV ngày 23 tháng 4 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ số lượng người làm việc, số lượng hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức năm 2021 (theo danh sách đính kèm).

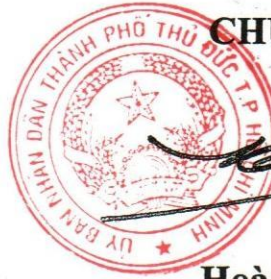
Điều 2. Trên cơ sở số lượng người làm việc, số lượng hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP được giao, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp có trách nhiệm bố trí nhân sự phù hợp với nhiệm vụ được giao, đảm bảo tiết kiệm, phát huy năng lực của viên chức, nhân viên hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Nội vụ, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp thuộc thành phố Thủ Đức và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. Thành ủy Thủ Đức;
- TT. HĐND, UBND Tp.Thủ Đức;
- Kho bạc Nhà nước Tp.Thủ Đức;
- Lưu: VT, NV. (H.177b).



CHỦ TỊCH

Hoàng Tùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC, SỐ LƯỢNG HỢP ĐỒNG
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2018/NĐ-CP ĐỐI VỚI
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRỰC THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 1521/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức)

Stt	Đơn vị	Số lượng (đơn vị tính: người)			Ghi chú
		Tổng số	Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	
Tổng sự nghiệp công lập (A+B)		9,291	8,220	1,071	
A. Sự nghiệp giáo dục và đào tạo (I+II+III+IV)		9,174	8,116	1,058	
I. Trường Mầm non		2,302	1,702	600	
1	Trường Mầm non 19/5	44	34	10	
2	Trường Mầm non An Bình	21	15	6	
3	Trường Mầm non An Phú	37	28	9	
4	Trường Mầm non Bình An	43	33	10	
5	Trường Mầm non Bình Trưng Đông	41	32	9	
6	Trường Mầm non Cát Lái	38	28	10	
7	Trường Mầm non Hoa Hồng 1	27	20	7	
8	Trường Mầm non Hoa Sen 1	31	24	7	
9	Trường Mầm non Họa Mi	30	22	8	
10	Trường Mầm non Măng Non	38	28	10	
11	Trường Mầm non Sen Hồng 1	39	30	9	
12	Trường Mầm non Sơn Ca 1	46	35	11	
13	Trường Mầm non Thảo Điền	35	26	9	
14	Trường Mầm non Thạnh Mỹ Lợi	34	26	8	
15	Trường Mầm non Vành Khuyên 1	42	33	9	
16	Trường Mầm non Vườn Hồng	60	47	13	
17	Trường Mầm non Hiệp Phú	34	25	9	
18	Trường Mầm non Hoa Lan	53	38	15	

Stt	Đơn vị	Số lượng (đơn vị tính: người)			Ghi chú
		Tổng số	Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	
19	Trường Mầm non Hoa Sen	35	26	9	
20	Trường Mầm non Hoàng Yến 2	34	25	9	
21	Trường Mầm non Long Bình	48	36	12	
22	Trường Mầm non Long Phước	34	25	9	
23	Trường Mầm non Long Sơn	19	13	6	
24	Trường Mầm non Long Thạnh Mỹ	45	31	14	
25	Trường Mầm non Long Trường	44	31	13	
26	Trường Mầm non Phong Phú	41	30	11	
27	Trường Mầm non Phước Bình	51	35	16	
28	Trường Mầm non Sơn Ca 2	35	25	10	
29	Trường Mầm non Tạ Uyên	15	11	4	
30	Trường Mầm non Tân Phú	37	27	10	
31	Trường Mầm non Tuổi Hoa	27	20	7	
32	Trường Mầm non Tuổi Hồng	26	18	8	
33	Trường Mầm non Tuổi Ngọc	43	31	12	
34	Trường Mầm non Tuổi Thơ	40	29	11	
35	Trường Mầm non Trường Thạnh	55	40	15	
36	Trường Mầm non Vàng Anh	30	22	8	
37	Trường Mầm non Bình Chiểu	41	32	9	
38	Trường Mầm non Bình Thọ	35	25	10	
39	Trường Mầm non Hiệp Bình Chánh	22	15	7	
40	Trường Mầm non Hiệp Bình Chánh 2	24	17	7	
41	Trường Mầm non Hiệp Bình Chánh 3	29	20	9	
42	Trường Mầm non Hiệp Bình Phước	19	13	6	
43	Trường Mầm non Hoa Đào	48	36	12	
44	Trường Mầm non Hoa Hồng 3	41	30	11	

Stt	Đơn vị	Số lượng (đơn vị tính: người)			Ghi chú
		Tổng số	Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	
45	Trường Mầm non Hoa Mai	46	35	11	
46	Trường Mầm non Hòa Mi 3	39	30	9	
47	Trường Mầm non Hoàng Yến 3	57	44	13	
48	Trường Mầm non Hương Sen	55	42	13	
49	Trường Mầm non Linh Chiêu	44	32	12	
50	Trường Mầm non Linh Tây	47	35	12	
51	Trường Mầm non Linh Trung	24	17	7	
52	Trường Mầm non Linh Xuân	36	27	9	
53	Trường Mầm non Sao Mai	32	25	7	
54	Trường Mầm non Sao Vàng	33	26	7	
55	Trường Mầm non Sen Hồng 3	25	18	7	
56	Trường Mầm non Sơn Ca 3	54	40	14	
57	Trường Mầm non Tam Bình	43	30	13	
58	Trường Mầm non Tam Phú	50	36	14	
59	Trường Mầm non Thỏ Ngọc	29	20	9	
60	Trường Mầm non Trường Thọ	23	17	6	
61	Trường Mầm non Vành Khuyên 3	54	41	13	
II. Trường Tiểu học		3,667	3,388	279	
1	Trường Tiểu học An Bình	53	49	4	
2	Trường Tiểu học An Khánh	70	66	4	
3	Trường Tiểu học An Phú	44	40	4	
4	Trường Tiểu học Bình Trưng Đông	55	51	4	
5	Trường Tiểu học Giồng Ông Tố	90	85	5	
6	Trường Tiểu học Huỳnh Văn Ngỗi	50	45	5	
7	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh 1	63	58	5	
8	Trường Tiểu học Mỹ Thủy	61	57	4	

Stt	Đơn vị	Số lượng (đơn vị tính: người)			Ghi chú
		Tổng số	Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	
9	Trường Tiểu học Nguyễn Hiền	72	67	5	
10	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	69	64	5	
11	Trường Tiểu học Thanh Mỹ Lợi	60	56	4	
12	Trường Tiểu học Bùi Văn Mới	63	58	5	
13	Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng	80	75	5	
14	Trường Tiểu học Hiệp Phú	75	70	5	
15	Trường Tiểu học Lê Văn Việt	60	55	5	
16	Trường Tiểu học Long Bình	67	62	5	
17	Trường Tiểu học Long Phước	57	52	5	
18	Trường Tiểu học Long Thạnh Mỹ	52	47	5	
19	Trường Tiểu học Nguyễn Minh Quang	65	60	5	
20	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Bá	59	54	5	
21	Trường Tiểu học Phạm Văn Chính	44	39	5	
22	Trường Tiểu học Phong Phú	60	55	5	
23	Trường Tiểu học Phú Hữu	46	42	4	
24	Trường Tiểu học Phước Bình	84	79	5	
25	Trường Tiểu học Phước Thạnh	69	64	5	
26	Trường Tiểu học Tạ Uyên	59	54	5	
27	Trường Tiểu học Tân Phú	87	82	5	
28	Trường Tiểu học Trần Thị Bưởi	59	54	5	
29	Trường Tiểu học Trường Thạnh	78	73	5	
30	Trường Tiểu học Trương Văn Thành	77	72	5	
31	Trường Tiểu học Võ Văn Hát	72	67	5	
32	Trường Tiểu học Bình Chiểu	78	72	6	
33	Trường Tiểu học Bình Quới	41	37	4	
34	Trường Tiểu học Bình Triệu	87	81	6	

Stt	Đơn vị	Số lượng (đơn vị tính: người)			Ghi chú
		Tổng số	Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	
35	Trường Tiểu học Đặng Thị Rành	64	59	5	
36	Trường Tiểu học Đặng Văn Bất	63	58	5	
37	Trường Tiểu học Đào Sơn Tây	88	83	5	
38	Trường Tiểu học Đỗ Tấn Phong	53	48	5	
39	Trường Tiểu học Hiệp Bình Chánh	50	45	5	
40	Trường Tiểu học Hiệp Bình Phước	40	36	4	
41	Trường Tiểu học Hoàng Diệu	80	75	5	
42	Trường Tiểu học Linh Chiểu	37	32	5	
43	Trường Tiểu học Linh Đông	31	27	4	
44	Trường Tiểu học Linh Tây	44	40	4	
45	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	93	88	5	
46	Trường Tiểu học Nguyễn Trung Trực	69	64	5	
47	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Banh	60	55	5	
48	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Lịch	47	42	5	
49	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Nờ	73	67	6	
50	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Tây	90	84	6	
51	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Triết	72	67	5	
52	Trường Tiểu học Tam Bình	73	68	5	
53	Trường Tiểu học Thái Văn Lung	56	51	5	
54	Trường Tiểu học Trần Văn Vân	71	66	5	
55	Trường Tiểu học Trương Văn Hải	62	57	5	
56	Trường Tiểu học Từ Đức	60	55	5	
57	Trường Tiểu học Xuân Hiệp	85	79	6	
III. Trường Trung học cơ sở		2,900	2,746	154	
1	Trường THCS An Phú	71	66	5	
2	Trường THCS Bình An	54	50	4	

Stt	Đơn vị	Số lượng (đơn vị tính: người)			Ghi chú
		Tổng số	Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	
3	Trường THCS Cát Lái	55	51	4	
4	Trường THCS Giồng Ông Tố	69	65	4	
5	Trường THCS Lương Định Của	88	83	5	
6	Trường THCS Nguyễn Thị Định	54	50	4	
7	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	69	64	5	
8	Trường THCS Thạnh Mỹ Lợi	52	48	4	
9	Trường THCS Trần Quốc Toàn 1	83	79	4	
10	Trường THCS Đặng Tấn Tài	94	90	4	
11	Trường THCS Hiệp Phú	54	50	4	
12	Trường THCS Hoa Lư	106	102	4	
13	Trường THCS Hưng Bình	78	74	4	
14	Trường THCS Long Bình	73	69	4	
15	Trường THCS Long Phước	44	40	4	
16	Trường THCS Long Trường	54	50	4	
17	Trường THCS Phú Hữu	37	34	3	
18	Trường THCS Phước Bình	109	104	5	
19	Trường THCS Tân Phú	94	90	4	
20	Trường THCS Tăng Nhơn Phú B	88	84	4	
21	Trường THCS Trần Quốc Toàn	108	104	4	
22	Trường THCS Trường Thạnh	61	57	4	
23	Trường THCS Bình Chiểu	99	95	4	
24	Trường THCS Bình Thọ	74	70	4	
25	Trường THCS Dương Văn Thi	80	76	4	
26	Trường THCS Hiệp Bình	99	94	5	
27	Trường THCS Lê Quý Đôn	120	115	5	
28	Trường THCS Lê Văn Việt	34	30	4	

Stt	Đơn vị	Số lượng (đơn vị tính: người)			Ghi chú
		Tổng số	Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	
29	Trường THCS Linh Đông	76	72	4	
30	Trường THCS Linh Trung	89	85	4	
31	Trường THCS Ngô Chí Quốc	122	117	5	
32	Trường THCS Nguyễn Văn Bá	94	90	4	
33	Trường THCS Tam Bình	91	87	4	
34	Trường THCS Thái Văn Lung	101	97	4	
35	Trường THCS Trường Thọ	91	87	4	
36	Trường THCS Trương Văn Ngu	59	55	4	
37	Trường THCS Xuân Trường	76	72	4	
IV. Các Trung tâm, Trường còn lại		305	280	25	
1	Trường Giáo dục chuyên biệt Thảo Điền	35	31	4	
2	Trường Bồi dưỡng Giáo dục	34	30	4	
	Trường Bồi dưỡng Giáo dục khu vực 1	12	10	2	
	Trường Bồi dưỡng Giáo dục khu vực 2	12	12	0	
	Trường Bồi dưỡng Giáo dục khu vực 3	10	8	2	
3	Trường Trung cấp nghề Đông Sài Gòn	23	21	2	
4	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thủ Đức	84	81	3	
5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	111	99	12	
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực 1	39	34	5	
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực 2	26	23	3	
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực 3	46	42	4	
	- Biên chế chưa sử dụng được chuyển thành dự phòng của thành phố Thủ Đức	18	18	0	
B. Sự nghiệp Văn hóa - Thể thao		117	104	13	
1	Trung tâm Văn hóa	58	52	6	
	Trung tâm Văn hóa khu vực 1	20	18	2	
	Trung tâm Văn hóa khu vực 2	19	17	2	

Stt	Đơn vị	Số lượng (đơn vị tính: người)			Ghi chú
		Tổng số	Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP	
	Trung tâm Văn hóa khu vực 3	19	17	2	
	- Biên chế chưa sử dụng được chuyển thành dự phòng của thành phố Thủ Đức	6	6	0	
2	Trung tâm Thể dục thể thao	46	39	7	
	Trung tâm thể dục thể thao khu vực 1	12	10	2	
	Trung tâm thể dục thể thao khu vực 2	19	15	4	
	Trung tâm thể dục thể thao khu vực 3	15	14	1	
	- Biên chế chưa sử dụng được chuyển thành dự phòng của thành phố Thủ Đức	7	7	0	
C. Đơn vị tự chủ hoàn toàn chi thường xuyên					
1	Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng thành phố Thủ Đức				
2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực thành phố Thủ Đức				

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC